

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
và các công ty con**

Báo cáo Tài chính Hợp nhất
Quý 2.2018

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng Nhận
Đăng ký Doanh nghiệp số 0102325399 ngày 19 tháng 4 năm 2011

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần. lần điều chỉnh gần nhất là giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102325399 cấp ngày 24 tháng 1 năm 2018. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và các điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Giấy Chứng Nhận Đăng
Ký Đầu Tư số 2357762445 Ngày 30 tháng 12 năm 2016

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư do Ban Quản Lý Khu Công Nghệ Cao Thành phố Hồ Chí Minh cấp và có giá trị trong vòng 50 năm kể từ ngày cấp.

Hội đồng Quản trị	Nguyễn Thanh Hà	Chủ tịch
	Nguyễn Thị Phương Thảo	Phó Chủ tịch
	Nguyễn Thanh Hùng	Phó Chủ tịch
	Chu Việt Cường	Thành viên
	Lưu Đức Khánh	Thành viên
	Đình Việt Phương	Thành viên

Ban Giám đốc	Nguyễn Thị Phương Thảo	Tổng Giám đốc
	Lưu Đức Khánh	Giám đốc Điều hành
	Nguyễn Đức Tâm	Phó Tổng Giám đốc
	Lương Thế Phúc	Phó Tổng Giám đốc
	Đình Việt Phương	Phó Tổng Giám đốc
	Nguyễn Thị Thúy Bình	Phó Tổng Giám đốc
	Tô Việt Thắng	Phó Tổng Giám đốc
	Nguyễn Đức Thịnh	Phó Tổng Giám đốc
	Trần Hoài Nam	Phó Tổng Giám đốc
	Đỗ Xuân Quang	Phó Tổng Giám đốc
	Nguyễn Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thông tin về Công ty (tiếp theo)

Ban Kiểm soát

Trần Dương Ngọc Thảo
Phạm Văn Đầu
Đoàn Thu Hương

Trưởng ban
Thành viên
Thành viên

Trụ sở đăng ký

302/3 phố Kim Mã, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Thành
phố Hà Nội, Việt Nam

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Hàng không VietJet (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính quý. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) Báo cáo tài chính hợp nhất quý được trình bày từ trang 4 đến trang 47 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) Tại ngày lập báo cáo này không có lý do gì để Ban Giám đốc cho rằng Tập đoàn sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.



Thay mặt Ban Giám đốc

Nguyễn Thị Phương Thảo
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 07 năm 2018

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất quý tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Mẫu B 01a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018 VND	1/1/2018 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		19.123.478.873.261	17.668.643.983.650
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	5.395.210.234.022	6.861.601.955.584
Tiền	111		1.339.997.734.022	2.824.391.955.584
Các khoản tương đương tiền	112		4.055.212.500.000	4.037.210.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	11(a)	871.900.000.000	1.400.000.000
Chứng khoán kinh doanh	121		990.000.000.000	-
Dự phòng giảm giá	122		(119.500.000.000)	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.400.000.000	1.400.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		12.179.807.758.623	10.223.453.944.832
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1.757.425.084.177	1.447.857.870.382
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6(a)	489.552.567.378	533.003.878.162
Nợ phải thu	135		494.321.784.000	487.333.764.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	7(a)	9.438.508.323.068	7.755.258.432.288
Hàng tồn kho	140	8	308.906.474.381	267.181.519.500
Tài sản ngắn hạn khác	150		367.654.406.235	315.006.563.734
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13(a)	304.839.944.044	218.686.791.604
Thuê giá trị gia tăng được khấu trừ	152		2.026.298	881.949.735
Thuế phải thu Nhà Nước	153	15(b)	62.812.435.893	95.437.822.395

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất quý

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Bảng kết quả kinh doanh hợp nhất quý tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018 VND	1/1/2018 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		15.767.922.649.550	13.989.621.257.774
Các khoản phải thu dài hạn	210		8.359.923.213.630	7.152.674.330.646
Trả trước cho người bán dài hạn	212	6(b)	701.500.000.000	701.500.000.000
Phải thu dài hạn khác	216	7(b)	7.658.423.213.630	6.451.174.330.646
Tài sản cố định	220		1.774.998.175.152	1.528.720.840.609
Tài sản cố định hữu hình	221	9	1.771.036.887.482	1.523.538.521.104
<i>Nguyên giá</i>	222		<i>1.992.859.061.526</i>	<i>1.676.961.819.773</i>
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		<i>(221.822.174.044)</i>	<i>(153.423.298.669)</i>
Tài sản cố định vô hình	227	10	3.961.287.670	5.182.319.505
<i>Nguyên giá</i>	228		<i>29.848.011.655</i>	<i>29.680.011.655</i>
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		<i>(25.886.723.985)</i>	<i>(24.497.692.150)</i>
Tài sản dở dang dài hạn	240		376.092.031.329	222.031.597.270
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	376.092.031.329	222.031.597.270
Đầu tư tài chính dài hạn	250	12(b)	68.424.629.818	68.424.629.818
Đầu tư vào các công ty liên kết	252		60.000.000.000	60.000.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		7.868.448.000	7.868.448.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		556.181.818	556.181.818
Tài sản dài hạn khác	260		5.188.484.599.621	5.017.769.859.431
Chi phí trả trước dài hạn	261	13(b)	5.188.484.599.621	5.017.769.859.431
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		34.891.401.522.811	31.658.265.241.424

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất quý

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất quý tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018 VND	1/1/2018 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		23.048.669.504.486	21.064.130.723.313
Nợ ngắn hạn	310		15.120.266.373.176	13.911.511.198.702
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	363.960.322.853	560.253.025.326
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		577.874.748.039	456.356.000.505
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15(a)	159.148.403.188	93.848.331.921
Phải trả nhân viên	314		-	-
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	1.916.337.164.132	1.366.768.242.056
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	17	1.963.444.485.096	1.964.462.207.817
Phải trả ngắn hạn khác	319	18	1.267.475.946.888	1.105.583.155.915
Vay ngắn hạn	320	19(a)	6.961.083.017.867	6.897.226.897.293
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	20	1.910.942.285.113	1.467.013.337.869
Nợ dài hạn	330		7.928.403.131.311	7.152.619.524.611
Phải trả dài hạn khác	337		21.887.639.889	13.702.723.680
Vay dài hạn	338	19(b)	600.499.554.321	626.905.284.322
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	21	363.360.311.913	147.546.321.044
Dự phòng phải trả dài hạn	342	20	6.942.655.625.188	6.364.465.195.565
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		11.842.732.018.324	10.594.134.518.111
Vốn chủ sở hữu	410	22	11.842.732.018.324	10.594.134.518.111
Vốn cổ phần	411		4.513.432.840.000	4.513.432.840.000
Thặng dư vốn	412		245.949.492.805	245.949.492.805
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		97.573.848.514	23.916.098.372
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.983.917.409.161	5.809.062.955.579
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		1.858.427.844	1.773.131.355
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		34.891.401.522.811	31.658.265.241.424

Ngày 30 tháng 07 năm 2018

Người lập:



Hoàng Mạnh Hà
Quyền Kế Toán Trưởng

Người duyệt:



Lưu Đức Khánh
Giám đốc Điều hành

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất quý

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Bảng kết quả kinh doanh hợp nhất quý tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	8.637.462.457.287	11.283.109.087.804	21.197.485.523.796	16.423.450.986.205
Giá vốn hàng bán	11	26	7.246.240.662.224	9.516.298.093.842	17.996.168.345.815	13.904.006.243.845
Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)	20		1.391.221.795.063	1.766.810.993.962	3.201.317.177.981	2.519.259.147.172
Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	80.740.020.965	47.259.625.173	184.705.800.450	28.345.492.731
Chi phí tài chính	22	28	325.722.766.725	128.791.259.682	524.828.490.999	258.826.661.861
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>55.526.919.945</i>	<i>57.571.534.461</i>	<i>231.249.080.626</i>	<i>117.897.169.144</i>
Phần lỗ trong một công ty liên kết	24		(31.492.922.271)	(12.631.356.939)	(39.878.326.404)	(19.215.126.153)
Chi phí bán hàng	25	29	153.322.168.376	145.186.652.932	319.740.991.234	268.529.575.013
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	64.799.345.404	50.323.093.537	125.696.194.274	102.482.651.453
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		896.624.613.252	1.477.138.256.045	2.375.878.975.520	1.898.550.625.423
Thu nhập khác	31		834.813.600	4.683.248.162	2.475.346.709	8.912.536.006
Chi phí khác	32		53.169.954	7.177.039	59.276.404	20.342.450
Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		781.643.646	4.676.071.123	2.416.070.305	8.892.193.556
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		897.406.256.898	1.481.814.327.168	2.378.295.045.825	1.907.442.818.979
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	30.927.200.512	36.791.589.937	84.854.736.884	73.599.584.911
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	31	154.551.059.811	31.175.633.113	215.813.990.869	37.277.177.527
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		711.927.996.575	1.413.847.104.118	2.077.626.318.072	1.796.566.056.541

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất quý

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Bảng kết quả kinh doanh hợp nhất quý tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		711.927.996.575	1.413.847.104.118	2.077.626.318.072	1.796.566.056.541
Phân bổ:						
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		711.750.071.156	1.413.442.589.469	2.077.541.021.583	1.796.167.594.584
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		177.925.419	404.514.649	85.296.489	398.461.957
Lãi trên cổ phiếu	70	32	1.577	4.525	4.603	5.737
Lãi cơ bản trên cổ phiếu						

Ngày 30 tháng 07 năm 2018

Người lập:



Hoàng Mạnh Hà
 Quyền Kế Toán Trưởng

Người duyệt:



Lưu Đức Khánh
 Giám đốc Điều hành

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất quý

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Bảng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất quý tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Mẫu B 01a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH						
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01		897.406.256.898	1.481.814.327.168	2.378.295.045.825	1.907.442.818.979
Điều chỉnh cho các khoản						
Khấu hao và phân bổ	02		37.451.618.485	21.804.900.206	69.787.907.210	37.434.325.541
Dự phòng	03		226.711.862.790	(43.968.015.393)	226.711.862.790	-
Giá trị thời gian của tiền đã được chiết khấu của khoản dự phòng	03		129.922.869.116	54.281.670.703	269.914.992.911	105.154.148.528
Lỗi/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		62.457.059.391	(11.902.677.199)	134.195.292.367	234.878.050
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(57.672.084.715)	(21.322.562.245)	(92.177.056.810)	(28.345.492.731)
Phần lỗ trong một công ty liên kết	05		31.492.922.271	12.631.356.939	39.878.326.404	19.215.126.153
Cổ tức	05		(3.808.819.285)	-	(3.808.819.285)	-
Chi phí lãi vay	06		55.526.919.945	57.571.534.461	111.749.080.626	117.897.169.144
Chi phí thuế TNDN			84.964.696.519	-	84.964.696.519	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		1.464.453.301.415	1.550.910.534.640	3.219.511.328.557	2.159.032.973.664
Biến động các khoản phải thu	09		(424.537.245.480)	(651.817.501.068)	(783.831.583.138)	(1.226.897.845.766)
Biến động hàng tồn kho	10		22.463.502.594	(253.708.811)	(41.724.954.881)	(42.573.544.839)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		296.830.195.028	891.905.275.058	318.297.392.466	990.817.211.106
Biến động chi phí trả trước	12		351.488.978.636	161.044.774.029	602.548.354.116	476.136.957.403
			1.710.698.732.193	1.951.789.373.848	3.314.800.537.120	2.356.515.751.568
Tiền lãi vay đã trả	14		(64.751.114.967)	(66.360.324.547)	(109.962.313.767)	(118.648.499.112)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(18.000.000.000)	(80.852.882.739)	(18.000.000.000)	(111.790.521.187)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	20		1.627.947.617.226	1.804.576.166.562	3.186.838.223.353	2.126.076.731.269

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất quý

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty
Bảng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất quý tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 (tiếp theo)**

Mẫu B 02a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ						
Tiền chi mua sắm tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(531.090.591.117)	(81.876.984.384)	(619.900.097.882)	(130.872.022.150)
Tiền chi đặt cọc mua máy bay	21		(2.097.364.023.747)	(201.366.211.474)	(2.286.756.981.671)	(3.035.493.461.531)
Tiền chi đầu tư vào đơn vị khác			-	-	(990.000.000.000)	-
Tiền thu lãi tiền gửi và cho vay	27		53.518.282.747	-	78.779.246.257	26.619.478.842
Tiền thu cổ tức	27		3.808.819.285	22.291.185.628	3.808.819.285	-
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	30		(2.571.127.512.832)	-	(3.814.069.014.011)	(3.139.746.004.839)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31		-	-	-	1.846.648.019.016
Tiền thu từ đi vay	33		9.221.810.164.220	6.321.778.688.786	16.739.453.443.916	11.705.563.912.978
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(8.202.754.647.952)	(7.673.335.052.724)	(16.740.834.516.863)	(12.319.955.283.250)
Tiền chi trả cổ tức	36		(451.343.284.000)	(322.388.060.000)	(902.686.568.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	40		567.712.232.268	(1.673.944.423.938)	(904.067.640.947)	944.508.497.792
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(375.467.663.338)	(130.320.267.606)	(1.531.298.431.605)	(69.160.775.778)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		5.704.781.997.646	2.793.605.166.127	6.861.601.955.584	2.741.341.465.691
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61		4.037.663.252	(10.589.482.619)	(8.751.040.098)	(20.234.781.777)
Chênh lệch quy đổi ngoại tệ	61		61.858.236.462	(2.205.273.096)	73.657.750.142	(1.455.769.870)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		5.395.210.234.022	2.650.490.142.806	5.395.210.234.023	2.650.490.138.266

Ngày 30 tháng 07 năm 2018

Người lập:

Hoàng Mạnh Hà
Quyển Kế Toán Trưởng

Người duyệt:



Đức Khánh
Giám đốc Điều hành

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất quý đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất quý của Công ty cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018 bao gồm Công ty và các công ty con (được gọi chung là “Tập đoàn”) và các lợi ích của Tập đoàn trong một công ty liên kết.

Ngày 6 tháng 2 năm 2017, theo Quyết định số 29/QĐ-SGDHCM của Sở Giao Dịch Chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh, cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao Dịch Chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh, với mã giao dịch là VJC.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty và các công ty con là cung cấp dịch vụ vận chuyển hành khách và vận chuyển hàng hóa trên các tuyến đường bay nội địa và quốc tế và các hoạt động hỗ trợ liên quan và mua bán máy bay.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn nằm trong phạm vi 12 tháng.

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất quý

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(d) Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 Tập đoàn có 6 công ty con và 2 công ty liên kết (1/1/2018: 6 công ty con và 2 công ty liên kết) như sau:

Công ty	Các hoạt động chính	Giấy phép Kinh doanh	Lợi ích sở hữu	
			30/06/2018	1/1/2018
<i>Các công ty con</i>				
Công ty Cổ phần VietjetAir Cargo	Cung cấp các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận chuyển hàng hóa	Số 0312759089 ngày 27 tháng 8 năm 2014	90%	90%
Vietjet Air IVB No. I Limited (*)	Mua bán máy bay	Số 1825671 ngày 27 tháng 5 năm 2014	100%	100%
Vietjet Air IVB No. II Limited (*)	Mua bán máy bay	Số 1825613 ngày 27 tháng 5 năm 2014	100%	100%
Vietjet Air Singapore Pte. Ltd. (*)	Mua bán máy bay	Số 201408849N ngày 27 tháng 3 năm 2014	100%	100%
Vietjet Air Ireland No. 1 Limited (*)	Mua bán máy bay	Số 544879 ngày 3 tháng 6 năm 2014	100%	100%
Skymate Limited (*)	Mua bán máy bay	Số 327015 ngày 15 tháng 9 năm 2017	100%	100%
<i>Công ty liên kết</i>				
Thai Vietjet Air Joint Stock Company Limited (*) (**)	Cung cấp dịch vụ vận chuyển và chuyển giao hàng hóa và hành khách, tổ chức các chuyến đi du lịch và các dịch vụ liên quan khác	Số 0105556100551 ngày 25 tháng 6 năm 2013	9%	9%
Công ty Cổ phần Nhà ga Quốc tế Cam Ranh (**)	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không	Số 4201676638 ngày 5 tháng 2 năm 2016	10%	-

(*) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018. Công ty chưa góp vốn vào các công ty con và công ty liên kết này.

(**) Công ty có ảnh hưởng đáng kể đối với các công ty này bởi vì Công ty có quyền bổ nhiệm thành viên trong Hội đồng Quản trị của các công ty này

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018. Tập đoàn có 3.412 nhân viên (1/1/2018: 3.162 nhân viên).

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất quý

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam. Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”). cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất quý.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất quý

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(iii) Mất quyền kiểm soát

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Tập đoàn dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các cấu phần vốn chủ sở hữu khác. Bất kỳ khoản lãi hoặc lỗ nào phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất quý. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Tập đoàn vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

(iv) Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất quý bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với các đơn vị này. Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

(v) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ Tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất quý. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại công ty liên kết.

(b) Ngoại tệ

(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản bình quân của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất quý

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(ii) Hoạt động ở nước ngoài

Các tài sản và nợ phải trả của các hoạt động ở nước ngoài, bao gồm lợi thế thương mại và các điều chỉnh giá trị hợp lý phát sinh trong quá trình mua, được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ. Thu nhập và chi phí của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Các chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc quy đổi các hoạt động ở nước ngoài được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch Tỷ giá Hối đoái” thuộc vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

(i) Công cụ tài chính kinh doanh

Công cụ tài chính kinh doanh là các loại công cụ tài chính được Tập đoàn nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Công ty hoặc các công ty con dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

(iii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Ban Giám đốc Công ty hoặc các công ty con khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất quý

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(e) Các khoản phải thu

Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(f) Chi phí bảo dưỡng thuộc phạm vi của quỹ bảo dưỡng máy bay

Theo các điều khoản của hợp đồng thuê hoạt động máy bay. Tập đoàn có nghĩa vụ về mặt pháp lý và nghĩa vụ theo hợp đồng đối với hoạt động bảo dưỡng và sửa chữa máy bay trong suốt thời gian thuê và phải đóng góp các khoản quỹ bảo dưỡng máy bay cho bên cho thuê máy bay. Quỹ bảo dưỡng được ghi nhận như là phải thu ngắn hạn và phải thu dài hạn khác khi không có sự không chắc chắn đáng kể về khả năng nhận được các khoản hoàn trả từ bên cho thuê máy bay. Các khoản đóng góp cho quỹ bảo dưỡng được tính toán dựa trên hiệu suất hoạt động, như giờ bay hoặc số lần cất hạ cánh, và phải hoàn trả theo hợp đồng cho Tập đoàn khi Tập đoàn hoàn thành hoạt động bảo dưỡng bắt buộc cho máy bay thuê bao gồm thay thế các bộ phận có thời gian sử dụng giới hạn, phục hồi hiệu suất động cơ, kiểm tra cấu trúc chính của khung máy bay, đại tu bộ phận hạ cánh và sửa chữa lớn APU (thiết bị cung cấp năng lượng phụ trợ). Phần còn lại của quỹ bảo dưỡng khi kết thúc thời hạn thuê sẽ thuộc quyền sở hữu của bên cho thuê máy bay.

(g) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(h) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các khoản giảm giá từ nhà sản xuất, nếu có, được giảm trừ vào nguyên giá của tài sản liên quan. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất quý

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|------------|
| ▪ máy bay và các bộ phận | 20 năm |
| ▪ máy móc và thiết bị | 3 – 10 năm |
| ▪ thiết bị văn phòng | 3 – 5 năm |
| ▪ phương tiện vận chuyển | 6 năm |

(i) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(j) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và chi phí mua máy bay chưa được hoàn thành. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng.

(k) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí kiểm tra và sửa chữa lớn

Chi phí kiểm tra và sửa chữa lớn máy bay thuê được vốn hóa và phân bổ trong khoảng thời gian ngắn hơn giữa thời gian tính đến lần kiểm tra tiếp theo hoặc thời gian tính đến thời gian thuê còn lại.

(ii) Phụ tùng quay vòng

Phụ tùng quay vòng với thời gian hữu dụng ước tính dài hơn một năm được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của chúng nhưng không quá 3 năm.

(iii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo các quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 năm đến 5 năm.

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất quý

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(l) Phải trả người bán và phải trả khác

Phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(m) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(i) Dự phòng chi phí bảo dưỡng thuộc phạm vi của quỹ bảo dưỡng máy bay

Theo các điều khoản của hợp đồng thuê hoạt động máy bay giữa Tập đoàn và bên cho thuê và theo yêu cầu của Cục Hàng không Việt Nam, Tập đoàn có nghĩa vụ phải bảo dưỡng máy bay thường xuyên và định kỳ theo Kế hoạch Bảo dưỡng của từng máy bay (“MPD”), được xây dựng dựa trên hướng dẫn của các nhà sản xuất máy bay. Bảo dưỡng thường xuyên được thực hiện bằng chi phí riêng của Tập đoàn trong khi bảo dưỡng định kỳ được tài trợ bởi quỹ bảo dưỡng. Dự phòng chi phí bảo dưỡng máy bay thuộc phạm vi của quỹ bảo dưỡng được xác định bằng cách chiết khấu các khoản chi phí bảo dưỡng dự kiến phát sinh trong tương lai dựa trên kế hoạch của đội bay hiện tại. Trong thời gian thuê, chi phí bảo dưỡng ước tính cho lần bảo dưỡng tiếp theo được ghi nhận vào dự phòng với khoản tương ứng ghi vào chi phí trả trước dài hạn. Chi phí trả trước dài hạn này được phân bổ dựa trên thời gian và chu kỳ bay thực tế. Ảnh hưởng của giá trị thời gian của dòng tiền đã được chiết khấu của khoản dự phòng được ghi nhận là chi phí tài chính.

(ii) Dự phòng chi phí hoàn trả tài sản thuê

Đối với các hợp đồng thuê hoạt động máy bay, trong đó yêu cầu Tập đoàn trả lại máy bay trong tình trạng đáp ứng được một số điều kiện bảo trì nhất định, chi phí hoàn trả tài sản thuê được ước tính tại ngày bắt đầu thuê dựa trên giá trị hiện tại của các khoản chi phí dự kiến phát sinh trong tương lai vào thời điểm kết thúc hợp đồng thuê để Tập đoàn có thể đáp ứng được các điều kiện nhất định để hoàn trả các máy bay cho bên cho thuê, bao gồm các mức độ bảo trì nhất định cũng như việc thu xếp các chuyến bay thử lần cuối, chi phí kiểm tra, hải quan và rút tên đăng ký, tháo bỏ các bộ phận và thiết bị gắn thêm của Tập đoàn (nếu có) và việc hoàn trả máy bay đến địa điểm cụ thể. Tại ngày bắt đầu thuê, chi phí hoàn trả ước tính được ghi nhận vào dự phòng với khoản tương ứng ghi vào chi phí trả trước dài hạn. Chi phí trả trước dài hạn này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê. Ảnh hưởng của giá trị thời gian của dòng tiền đã được chiết khấu của khoản dự phòng được ghi nhận như là khoản chi phí tài chính.

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất quý

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(n) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu trừ đi ảnh hưởng thuế được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(o) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(p) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu vận chuyển hành khách

Doanh thu từ vận chuyển hành khách được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất quý khi dịch vụ vận chuyển được cung cấp hoặc khi vé máy bay hết hạn. Giá trị của các vé chưa được sử dụng và các phí dịch vụ liên quan khác được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện được trình bày trong nợ ngắn hạn. Các vé không được hoàn lại thông thường hết hạn vào ngày dự định bay, ngoại trừ ngày này được kéo dài ra theo yêu cầu có trả phí từ phía khách hàng vào hoặc trước ngày dự định bay. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu. Doanh thu vận chuyển hành khách được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn.

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất quý

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Doanh thu hoạt động phụ trợ

Doanh thu hoạt động phụ trợ bao gồm bao gồm doanh thu bán hàng hóa trên máy bay và bán hàng miễn thuế, doanh thu quảng cáo, doanh thu vận chuyển hàng hóa và doanh thu từ các dịch vụ liên quan đến vận chuyển hành khách.

Doanh thu bán hàng hóa trên máy bay và trong bán hàng miễn thuế được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu từ vận chuyển hàng hóa được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm khi dịch vụ được cung cấp. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu.

Doanh thu từ quảng cáo và hoa hồng được ghi nhận là doanh thu hoạt động phụ trợ tại thời điểm được hưởng. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu.

Doanh thu từ dịch vụ liên quan đến vận chuyển hành khách như phí cho sự thay đổi hoặc gia hạn các vé không được hoàn lại được ghi nhận là doanh thu hoạt động phụ trợ tại thời điểm thu phí. Các khoản phí điều chỉnh liên quan đến các vé không được hoàn lại được ghi nhận như là một giao dịch riêng biệt với vận chuyển hàng không và được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm khi tính cho hành khách. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu.

(iii) Doanh thu cho thuê chuyển bay

Doanh thu cho thuê chuyển bay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất quý khi dịch vụ được cung cấp. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu.

(iv) Doanh thu cho thuê máy bay

Doanh thu cho thuê máy bay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng cho thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê. Doanh thu không được ghi nhận nếu có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu.

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất quý

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(v) Doanh thu bán máy bay

Doanh thu bán máy bay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu máy bay được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng máy bay bị trả lại.

Giao dịch bán và thuê lại máy bay

Tập đoàn có các giao dịch bán và thuê lại máy bay là giao dịch mà trong đó khi máy bay được tập đoàn bán và sau đó được chính Tập đoàn thuê lại. Phương pháp kế toán áp dụng cho các giao dịch bán và thuê lại tài sản được thực hiện căn cứ theo phân loại phân giao dịch thuê tài sản.

Đối với giao dịch bán và thuê lại tài sản là thuê hoạt động:

- Nếu tiền thuê và giá bán được thỏa thuận ở mức giá hợp lý, tức là đã thực hiện một nghiệp vụ bán hàng thông thường thì các khoản lãi hay lỗ được ghi nhận ngay trong năm phát sinh.
- Nếu giá bán thấp hơn giá trị hợp lý thì các khoản các khoản lãi hoặc lỗ cũng phải được nhận ngay trong năm phát sinh, trừ trường hợp khoản lỗ được bù đắp bằng tiền thuê trong tương lai ở một mức giá thuê thấp hơn giá thuê thị trường. Trường hợp này khoản lỗ không được ghi nhận ngay mà phải phân bổ dần vào chi phí phù hợp với khoản thanh toán tiền thuê trong suốt thời gian mà tài sản đó được dự kiến sử dụng;
- Nếu giá bán cao hơn giá trị hợp lý thì khoản chênh lệch cao hơn giá trị hợp lý phải được phân bổ dần vào thu nhập phù hợp với khoản thanh toán tiền thuê trong suốt thời gian mà tài sản đó được dự kiến sử dụng.
- Nếu giá trị hợp lý tại thời điểm bán và thuê hoạt động lại tài sản thấp hơn giá trị còn lại của tài sản, khoản lỗ bằng số chênh lệch giữa giá trị còn lại và giá trị hợp lý phải được ghi nhận trong năm phát sinh.

(vi) Doanh thu từ dịch vụ khác

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tiến độ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(vii) Doanh thu từ tiền lãi

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất quý

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(viii) Doanh thu từ cổ tức

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(q) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(r) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất quý theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(s) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Công ty không có cổ phiếu phổ thông suy giảm tiềm năng, do vậy việc trình bày lãi trên cổ phiếu suy giảm không áp dụng.

(t) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ được báo cáo thống nhất với các báo cáo nội bộ cung cấp cho người ra quyết định chính của Tập đoàn. Người ra quyết định chính của Tập đoàn chịu trách nhiệm phân bổ nguồn lực và đánh giá kết quả hoạt động của các bộ phận kinh doanh, được xác định là Ban Giám đốc. Ban Giám đốc được lãnh đạo bởi Giám đốc Điều hành và Tổng Giám đốc và được phân theo các bộ phận chức năng. Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đối với các hoạt động hàng ngày của Tập đoàn và chịu trách nhiệm chức năng quản trị.

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất quý

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(u) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. Báo cáo bộ phận

(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Cho mục đích quản lý, Tập đoàn có hai bộ phận hoạt động kinh doanh như sau:

- Cung cấp dịch vụ vận chuyển hành khách và hàng hóa, các dịch vụ phụ trợ, cho thuê máy bay và quảng cáo trên máy bay; và
- Mua bán máy bay.

Trừ các hoạt động nêu trên không có bộ phận hoạt động kinh doanh nào khác được tổng hợp để hình thành các bộ phận hoạt động kinh doanh khác phải báo cáo. Thông tin bộ phận cho tổng doanh thu và giá vốn hàng bán được trình bày trong các thuyết minh của báo cáo tài chính hợp nhất kỳ. Không có doanh thu nội bộ giữa các bộ phận hoạt động kinh doanh. Tất cả tài sản, nợ phải trả, doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí bán hàng, thu nhập khác và chi phí khác của Tập đoàn là không thể phân bổ.

Ban Giám đốc xác định bộ phận hoạt động kinh doanh dựa trên báo cáo đã được kiểm toán và sử dụng để ra quyết định chiến lược.

(b) Bộ phận chia theo khu vực địa lý

Doanh thu của Tập đoàn phân tích theo khu vực địa lý (theo quốc gia ở điểm đến) như sau:

	Quý 2.2018 VND	Quý 2.2017 VND
Trong Việt Nam	4.588.211.644.053	4.036.304.793.841
Ngoài Việt Nam	4.049.250.813.234	7.246.804.293.963
	8.637.462.457.287	11.283.109.087.804

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất quý

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2018	1/1/2018
	VND	VND
Tiền mặt	8.454.100.785	8.740.285.221
Tiền gửi ngân hàng	1.331.543.633.237	2.407.681.670.363
Tiền đang chuyển	-	407.970.000.000
Các khoản tương đương tiền	4.055.212.500.000	4.037.210.000.000
	5.395.210.234.022	6.861.601.955.584

Các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 phản ánh tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại với thời gian đáo hạn dưới ba tháng.

6. Trả trước cho người bán

(a) Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2018	1/1/2018
	VND	VND
Trả trước cho dịch vụ sửa chữa động cơ	47.177.709	6.124.891.332
Trả trước tiền xăng dầu	155.305.317.031	-
Trả trước tiền xây dựng Học viện Hàng không	281.946.705.978	-
Trả trước cho bên liên quan	-	442.728.000.000
Khác	52.253.366.660	84.150.986.830
	489.552.567.378	533.003.878.162

(b) Trả trước cho người bán dài hạn

	30/06/2018	1/1/2018
	VND	VND
Hợp đồng hợp tác đầu tư	701.500.000.000	701.500.000.000

Khoản này phản ánh khoản đóng góp của Công ty theo Hợp đồng số 01/2016/VJA-TDĐB ngày 2 tháng 6 năm 2016 với Công ty Cổ phần Thương mại Thùy Dương – Đức Bình để xây dựng một khu phức hợp văn phòng và khu dân cư. Công ty sẽ nhận 15.547 m² diện tích văn phòng và 13.409 m² diện tích khu dân cư và sử dụng khu vực này làm văn phòng và kí túc xá của Công ty sau khi dự án hoàn thành.

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất quý

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

7. Phải thu khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2018	1/1/2018
	VND	VND
Đặt cọc mua máy bay	6.339.681.176.004	5.299.354.253.466
Các khoản đóng góp vào quỹ bảo dưỡng máy bay	1.572.534.814.670	1.620.541.614.727
Chi trả hộ bên liên quan công ty Thái VZ	584.689.342.424	410.572.971.721
Khoản giảm giá mua hàng phải thu	11.312.825.237	207.075.437.945
Phải thu từ quỹ bảo dưỡng máy bay	128.772.061.642	36.240.516.195
Phải thu sửa chữa khoang máy bay	7.868.531.347	9.030.285.032
Lãi tiền gửi và lãi cho vay phải thu	15.103.879.997	8.029.352.361
Các khoản đặt cọc khác	75.980.034.981	52.829.252.297
Phải thu khác	702.565.656.766	111.584.748.544
	9.438.508.323.068	7.755.258.432.288

(b) Phải thu dài hạn khác

	30/06/2018	1/1/2018
	VND	VND
Quỹ bảo dưỡng cho máy bay thuê	4.285.735.535.406	2.931.845.978.926
Đặt cọc mua máy bay	1.750.148.475.964	2.129.312.445.671
Đặt cọc thuê máy bay	957.386.743.334	869.006.090.209
Chi trả hộ công ty liên kết Thái VZ	468.344.946.987	468.344.946.987
Phải thu khác	196.807.511.939	52.664.868.853
	7.658.423.213.630	6.451.174.330.646

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất quý

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

8. Hàng tồn kho

	30/06/2018		1/1/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công cụ và dụng cụ	298.884.303.528	-	257.446.699.070	-
Hàng hóa	10.022.170.853	-	9.734.820.430	-
	308.906.474.381	-	267.181.519.500	-

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất quý

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

9. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Máy bay và các bộ phận VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	1.512.821.016.821	127.618.469.944	18.480.304.543	18.042.028.465	1.676.961.819.773
Tăng trong kỳ	311.014.198.525	2.092.764.000	2.219.399.795	570.879.433	315.897.241.753
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang					
Số dư cuối kỳ	1.823.835.215.346	129.711.233.944	20.699.704.338	18.612.907.898	1.992.859.061.526
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	108.488.921.775	21.791.642.892	12.544.860.181	10.597.873.821	153.423.298.669
Khấu hao trong kỳ	61.184.815.482	5.078.195.021	666.266.935	1.469.597.937	68.398.875.375
Số dư cuối kỳ	169.673.737.257	26.869.837.913	13.211.127.116	12.067.471.758	221.822.174.044
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	1.404.332.095.046	105.826.827.052	5.935.444.362	7.444.154.644	1.523.538.521.104
Số dư cuối kỳ	1.689.346.478.089	67.656.396.031	8.137.004.622	5.897.008.740	1.771.036.887.482

Trong nguyên giá tài sản cố định hữu hình có các tài sản có nguyên giá 16.784 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 (1/1/2018: 15.990 triệu VND) nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 804.063 triệu VND được dùng để bảo đảm cho các khoản vay của Tập đoàn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (1/1/2018: 851.835 triệu VND)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất quý

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

10. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ	29.680.011.655
Tăng trong kỳ	168.000.000
	<hr/>
Số dư cuối kỳ	29.848.011.655
	<hr/>
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	24.497.692.150
Khấu hao trong kỳ	1.389.031.835
	<hr/>
Số dư cuối kỳ	25.886.723.985
	<hr/>
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	5.182.319.505
Số dư cuối kỳ	3.961.287.670
	<hr/>

Trong nguyên giá tài sản cố định vô hình có các tài sản có nguyên giá 20.637 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 (1/1/2018: 10.989 triệu VND) nhưng vẫn đang được sử dụng.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2018 VND	1/1/2018 VND
Số dư đầu kỳ	222.031.597.270	181.302.243.599
Tăng trong kỳ	303.834.856.129	800.463.744.628
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình		(568.218.193.400)
Chuyển sang phải thu khác	(149.774.422.070)	(191.516.197.557)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	376.092.031.329	222.031.597.270
	<hr/>	<hr/>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất quý

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

12. Đầu tư tài chính

a. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/06/2018	1/1/2018
	% sở hữu/ quyền biểu quyết VND	% sở hữu/ quyền biểu quyết VND
Đầu tư vốn chủ sở hữu vào:		
- Tổng công ty dầu Việt Nam	990.000.000.000	-
- Dự phòng giảm giá đầu tư	(119.500.000.000)	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.400.000.000	1.400.000.000
	871.900.000.000	1.400.000.000

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất quý

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

b. Đầu tư tài chính dài hạn

	% sở hữu	30/06/2018 VND	% sở hữu	1/1/2018 VND
Đầu tư góp vốn vào:				
• Công ty liên kết				
- Thai Vietjet Air Joint Stock Company Limited	9%	-	9%	-
- Công ty Cổ phần Nhà ga Quốc tế Cam Ranh (*) (**)	10%	60.000.000.000	10%	60.000.000.000
• Đơn vị khác				
- Công ty Cổ phần Phục vụ mặt đất Sài Gòn	4%	7.868.448.000	4%	7.868.448.000
		67.868.448.000		67.868.448.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn vào:				
• Hợp đồng hợp tác đầu tư		556.181.818		556.181.818
		68.424.629.818		68.424.629.818

(*) Công ty có ảnh hưởng đáng kể đối với các công ty này bởi vì Công ty có thành viên trong Hội đồng Quản trị của các công ty này.

(**) Khoản này phản ánh khoản đầu tư vào 6.000.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Nhà ga Quốc tế Cam Ranh trong năm 2016.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

13. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2018	1/1/2018
	VND	VND
Chi phí trả trước thuê máy bay	280.854.355.105	201.055.142.423
Chi phí trả trước bảo dưỡng máy bay	22.945.356.000	14.643.249.582
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.040.232.939	2.988.399.599
	304.839.944.044	218.686.791.604

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí bảo dưỡng máy bay VND	Chi phí hoàn trả tài sản thuế VND	Chi phí kiểm tra và sửa chữa lớn VND	Phụ tùng xoay vòng, công cụ và dụng cụ VND	Khác VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	4.453.797.069.491	320.711.118.911	109.333.570.556	133.473.651.440	454.449.033	5.017.769.859.434
Tăng trong kỳ	872.322.685.574	29.366.036.653	33.663.314.540	48.092.988.105	1.318.566.485	984.763.591.357
Phân bổ trong kỳ	(497.130.925.303)	(191.776.414.377)	(47.458.844.152)	(76.484.629.119)	(1.198.038.219)	(814.048.851.170)
Số dư cuối kỳ	4.828.988.829.762	158.300.741.187	95.538.040.944	105.082.010.426	574.977.299	5.188.484.599.621

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất quý

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

14. Phải trả người bán ngắn hạn

Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn:

	30/06/2018 Giá gốc/Số có khả năng trả nợ VND	1/1/2018 Giá gốc/Số có khả năng trả nợ VND
Công ty Cổ phần Nhiên liệu bay Petrolimex	75.381.633.911	25.305.914.761
Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam	-	93.936.585.717
Các nhà cung cấp khác	288.578.688.942	441.010.524.848
	363.960.322.853	560.253.025.326

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất quý

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

15. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước

(a) Thuế phải nộp Nhà nước

	1/1/2018 VND	Số phát sinh trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Số đã cân trừ trong kỳ VND	Phân loại lại VND	30/06/2018 VND
Thuế giá trị gia tăng	69.538.847.813	1.005.016.214.761	(358.119.171.474)	(627.398.851.989)	(23.345.455)	89.013.693.656
Thuế thu nhập cá nhân	24.299.965.251	212.648.104.240	(201.910.872.706)	-	-	35.037.196.785
Thuế nhà thầu	9.518.857	44.110.074.989	(43.571.529.128)	-	6.114.092.642	6.662.157.360
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	84.964.696.519	(18.000.000.000)	-	(38.529.341.132)	28.435.355.387
Thuế khác	-	832.167.066	(832.166.166)	-	(900)	-
	93.848.331.921	1.347.571.257.575	(622.433.739.474)	(627.398.851.989)	(32.438.594.845)	159.148.403.188

(b) Thuế phải thu Nhà nước

	1/1/2018 VND	Số phát sinh trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Số đã cân trừ trong kỳ VND	Phân loại lại VND	30/06/2018 VND
Thuế nhà thầu	56.576.964.943	-	-	-	6.114.092.656	62.691.057.599
Thuế thu nhập doanh nghiệp	38.860.856.552	-	-	(210.137.126)	(38.529.341.132)	121.378.294
Các thuế khác	881.950.635	626.516.902.254	-	(627.396.825.691)	(900)	2.026.298
	96.319.772.130	626.516.902.254	-	(627.606.962.817)	(32.415.249.376)	62.814.462.191

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất quý

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2018	1/1/2018
	VND	VND
Chi phí liên quan đến vận tải hàng không	1.700.078.840.679	1.133.907.718.337
Lương tháng 13	49.100.883.349	46.385.852.941
Chi phí lãi vay	6.650.651.259	5.609.006.900
Chi phí khác	160.506.788.845	180.865.663.878
	1.916.337.164.132	1.366.768.242.056

17. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	30/06/2018	1/1/2018
	VND	VND
Doanh thu nhận trước, sẽ được thực hiện trong vòng 12 tháng	1.963.444.485.096	1.964.462.207.817

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất quý

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

18. Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2018	1/1/2018
	VND	VND
Lệ phí sân bay phải trả	861.503.097.446	725.686.963.581
Đặt cọc ngắn hạn đã nhận	694.463.640	281.103.539.996
Phải trả phí tư vấn cho Công ty cổ phần Sovico	3.193.702.171	1.692.894.632
Phải trả công ty con	-	-
Cổ tức phải trả	59.850.377.552	90.337.114.450
Phải trả khác	342.234.306.079	6.762.643.256
	1.267.475.946.888	1.105.583.155.915

- (*) Khoản phi thương mại phải trả cho các bên liên quan không được bảo đảm, không chịu lãi và phải trả khi có yêu cầu.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

19. Vay

(a) Vay ngắn hạn

	1/1/2018		Biến động trong kỳ		30/06/2018	
	Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Đánh giá lại VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	6.831.894.847.293	16.672.920.383.916	(16.708.523.176.863)	32.925.853.521	6.894.549.957.867	6.894.549.957.867
Vay dài hạn đến hạn trả	65.332.050.000	66.533.060.000	(65.332.050.000)	-	-	66.533.060.000
	6.897.226.897.293	16.739.453.443.916	(16.773.855.226.863)	32.925.853.521	6.961.083.017.867	6.961.083.017.867

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất quý

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn như sau:

Khoản vay	Loại tiền	30/06/2018 VND	1/1/2018 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (“HDBank”)– Hội sở (a) Khoản vay 1	USD	1.338.017.542.514	873.584.591.673
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam (“Vietinbank”)– Chi nhánh Quận 11 (b) Khoản vay 2	VND	1.297.037.394.253	1.913.772.674.679
Khoản vay 3	USD	123.423.885.138	1.071.313.513.020
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (“Vietcombank”)– Chi nhánh Hồ Chí Minh (c) Khoản vay 4	VND	250.134.349.454	141.151.969.667
Khoản vay 5	USD	271.282.000.000	386.495.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội Khoản vay 6	VND	1.200.823.652.910	1.029.431.351.660
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng hải Việt Nam Khoản vay 7	USD	-	325.269.962.608
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam Khoản vay 8	VND	822.626.466.025	-
Ngân hàng Thương mại Cổ Phần An Bình Khoản vay 9	USD	525.081.741.888	529.374.865.825
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC Việt Nam Khoản vay 10	VND	608.476.604.852	561.500.918.161
Ngân hàng TNHH Citibank Việt Nam Khoản vay 11	VND	325.804.667.023	-
Ngân hàng United Overseas Bank Khoản vay 12	VND	131.841.653.810	-
		6.894.549.957.867	6.831.894.847.293

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất quý

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Vay dài hạn

	30/06/2018	1/1/2018
	VND	VND
Vay dài hạn	667.032.614.321	692.237.334.322
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(66.533.060.000)	(65.332.050.000)
	600.499.554.321	626.905.284.322

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn như sau:

	Loại	Năm	30/06/2018	1/1/2018
	tiền	đáo hạn	VND	VND
Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội Việt Nam	USD	2028	667.032.614.321	692.237.334.322

Số dư nợ gốc vay tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 này được hoàn trả trong 24 kỳ sáu tháng bằng nhau, mỗi kỳ trả 1.4 triệu USD và kỳ cuối cùng trả 1.5 triệu USD vào ngày 13 tháng 6 năm 2028.

Chi tiết các tài sản bảo đảm cho khoản vay này như sau:

	30/06/2018	1/1/2018
	VND	VND
Máy bay số hiệu A320 MSN 7167, VNA675 (Thuyết minh 9)	815.282.580.446	851.835.624.577

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

20. Dự phòng

Biến động của các khoản dự phòng trong kỳ như sau:

	Dự phòng chi phí bảo dưỡng VND	Dự phòng hoàn trả tài sản thuế VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	7.351.347.211.467	480.131.321.967	7.831.478.533.434
Dự phòng lập trong kỳ	872.322.685.574	29.366.036.653	901.688.722.227
Giá trị thời gian của dòng tiền đã được chiết khấu	246.372.089.620	23.542.903.291	269.914.992.911
Dự phòng xóa sổ trong kỳ	(138.437.525.335)	(11.046.812.936)	(149.484.338.271)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-
Số dư cuối kỳ	8.331.604.461.326	521.993.448.975	8.853.597.910.301
Ngắn hạn	1.910.942.285.113	-	1.910.942.285.113
Dài hạn	6.420.662.176.213	521.993.448.975	6.942.655.625.188
	8.331.604.461.326	521.993.448.975	8.853.597.910.301

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất quý

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

21. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	30/06/2018	1/1/2018
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
Doanh thu chưa thực hiện	-	-
Dự phòng	1.527.426.008.652	1.419.594.372.900
Chi phí phải trả ngắn hạn	43.437.192.707	41.976.111.780
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	15.198.127.502	-
	1.586.061.328.861	1.461.570.484.680
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		
Chi phí trả trước dài hạn	(935.021.052.226)	(852.802.825.175)
Đặt cọc	(1.014.400.588.548)	(748.423.357.259)
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	(7.890.623.290)
	(1.949.421.640.774)	(1.609.116.805.724)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả thuần	(363.360.311.913)	(147.546.321.044)

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

22. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	3.000.000.000.000	-	29.673.324.403	1.702.862.911.199	1.485.942.037	4.734.022.177.639
Phát hành cổ phiếu phổ thông	223.880.600.000	1.535.501.732.805	-	-	-	1.759.382.332.805
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	5.073.364.224.380	287.189.318	5.073.651.413.698
Khoản chi cho đợt phát hành IPO	-	-	-	-	-	-
Cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	(967.164.180.000)	-	(967.164.180.000)
Tăng vốn	1.289.552.240.000	(1.289.552.240.000)	-	-	-	-
Chênh lệch quy đổi ngoại tệ các hoạt động ở nước ngoài	-	-	(5.757.226.031)	-	-	(5.757.226.031)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	4.513.432.840.000	245.949.492.805	23.916.098.372	5.809.062.955.579	1.773.131.355	10.594.134.518.111
Phát hành cổ phiếu phổ thông	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	2.077.541.021.583	85.296.489	2.077.626.318.072
Cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	(902.686.568.000)	-	(902.686.568.000)
Chênh lệch tỷ giá chuyển đổi các hoạt động ở nước ngoài.	-	-	73.657.750.142	-	-	73.657.750.142
Số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2018	4.513.432.840.000	245.949.492.805	97.573.848.514	6.983.917.409.162	1.858.427.844	11.842.732.018.325

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất quý

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

23. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/06/2018		1/1/2018	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được				
duyet/đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	451.343.284	4.513.432.840.000	451.343.284	4.513.432.840.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

24. Cổ tức

Ngày 09 tháng 01 năm 2018, Hội đồng Quản trị công ty đã phê duyệt tạm ứng cổ tức đợt 2 năm 2017 với số tiền là 451.343 triệu đồng (1.000 VND mỗi cổ phiếu) cho cổ đông hiện hữu ngày đăng ký cuối cùng là 23 tháng 04 năm 2018 và thanh toán ngày 07 tháng 02 năm 2018.

Ngày 23 tháng 04 năm 2018, Hội đồng Quản trị công ty đã phê duyệt tạm ứng cổ tức đợt 3 năm 2017 với số tiền là 451.343 triệu đồng (1.000 VND mỗi cổ phiếu) cho cổ đông hiện hữu ngày đăng ký cuối cùng là 10 tháng 05 năm 2018 và thanh toán ngày 25 tháng 05 năm 2018.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 2.2018 VND	Quý 2.2017 VND
Vận chuyển hành khách	6.550.361.135.995	4.218.291.175.547
Doanh thu hoạt động phụ trợ	1.982.417.729.143	1.432.041.132.906
Doanh thu từ chuyển giao sở hữu và thuê tàu bay	-	5.620.725.000.000
Doanh thu khác	104.683.592.149	12.051.779.351
	8.637.462.457.287	11.283.109.087.804

26. Giá vốn hàng bán

	Quý 2.2018 VND	Quý 2.2017 VND
Chi phí khai thác	7.116.406.059.487	4.339.020.611.258
Chi phí khấu hao và phân bổ	179.687.826.701	364.868.910.520
Giá vốn của máy bay đã chuyển giao	-	4.797.906.777.888
Điều chỉnh khoản giảm trừ giá vốn của máy bay đã chuyển giao	(92.779.047.446)	-
Chi phí khác	42.925.823.482	14.501.794.176
	7.246.240.662.224	9.516.298.093.842

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất quý

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

27. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 2.2018 VND	Quý 2.2017 VND
Lãi tiền gửi và cho vay	57.672.084.715	21.322.562.245
Thu nhập cổ tức	3.808.819.285	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	19.926.201.638	25.937.062.928
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	(667.084.673)	-
	80.740.020.965	47.259.625.173

28. Chi phí tài chính

	Quý 2.2018 VND	Quý 2.2017 VND
Giá trị thời gian của dòng tiền đã được chiết khấu của khoản dự phòng	129.922.869.116	54.281.670.703
Chi phí lãi vay	55.526.919.945	57.571.534.461
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	3.238.365.183	46.701.644.611
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	17.534.612.481	(29.763.590.093)
Dự phòng giảm giá cổ phiếu PVOil	119.500.000.000	-
	325.722.766.725	128.791.259.682

29. Chi phí bán hàng

	Quý 2.2018 VND	Quý 2.2017 VND
Chi phí bán hàng	60.137.606.895	60.413.582.592
Chi phí tiếp thị	43.827.203.578	56.388.505.269
Chi phí nhân viên	20.624.493.112	14.721.927.424
Chi phí khấu hao và phân bổ	2.696.995.049	135.133.275
Chi phí khác	26.035.869.742	13.527.504.372
	153.322.168.376	145.186.652.932

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất quý

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

30. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 2.2018 VND	Quý 2.2017 VND
Chi phí nhân viên	25.291.365.442	22.258.201.060
Chi phí thuê	6.802.417.541	5.366.727.202
Chi phí khấu hao và phân bổ	6.891.801.832	4.334.777.681
Chi phí bảo hiểm	66.594.092	30.105.489
Chi phí khác	25.747.166.497	18.333.282.105
	64.799.345.404	50.323.093.537

31. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ

	Quý 2.2018 VND	Quý 2.2017 VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
Kỳ hiện hành	30.927.200.512	36.791.589.937
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	154.551.059.811	31.175.633.113
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN năm trước		-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	185.478.260.323	67.967.223.050

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất quý

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

32. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho Quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018 được tính dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 451.343.284 cổ phiếu (kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017: 312.369.094 cổ phiếu). Chi tiết như sau:

(a) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Quý 2.2018 VND	Quý 2.2017 VND
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	1.577	4.525

(b) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Số cổ phiếu	
	Quý 2.2018 VND	Quý 2.2017 VND
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu kỳ	451.343.284	300.000.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phát hành trong kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018	-	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phát hành trong kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017	-	12.369.094
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền	451.343.284	312.369.094

Ngày 30 tháng 07 năm 2018

Người lập:



Hoàng Mạnh Hà
Quyển Kế Toán Trưởng

Người duyệt:



Lưu Đức Khánh
Giám đốc Điều hành

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất quý